



chú cǐ yǐ wài

除此以外

conjunctive phrase · besides this; in addition

Example Sentences

Tā xǐ huān dú shū chú cǐ yǐ wài hái ài yùn dòng
他喜欢读书，除此以外，还爱运动。

He likes reading; besides this, he also loves sports.

Chú cǐ yǐ wài wǒ méi yǒu qí tā yì jiàn
除此以外，我没有其他意见。

Besides this, I have no other opinions.

Trace each character, then write the word on your own.

除	除	除	除	除	除	除	除	除	除	除
除										
此	此	此	此	此	此	此	此	此		
以	以	以	以	以	以	以				
外	外	外	外	外	外	外	外			